

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PVC-U (uPVC) (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)

(Thực hiện từ ngày 05/05/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/MÉT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
1	Φ 21	Thoát	4	1.0	m	7,900	8,532
2	Φ 21	0	10	1.2	m	9,600	10,368
3	Φ 21	1	12.5	1.5	m	10,500	11,340
4	Φ 21	2	16	1.6	m	12,600	13,608
5	Φ 21	3	25	2.4	m	14,800	15,984
6	Φ 27	Thoát	4	1.0	m	9,800	10,584
7	Φ 27	0	10	1.3	m	12,300	13,284
8	Φ 27	1	12.5	1.6	m	14,400	15,552
9	Φ 27	2	16	2.0	m	16,000	17,280
10	Φ 27	3	25	3.0	m	22,600	24,408
11	Φ 34	Thoát	4	1.0	m	12,600	13,608
12	Φ 34	0	8	1.3	m	14,800	15,984
13	Φ 34	1	10	1.7	m	18,100	19,548
14	Φ 34	2	12.5	2.0	m	22,100	23,868
15	Φ 34	3	16	2.6	m	25,100	27,108
16	Φ 34	4	25	3.8	m	37,300	40,284
17	Φ 42	Thoát	4	1.2	m	18,900	20,412
18	Φ 42	0	6	1.5	m	21,100	22,788
19	Φ 42	1	8	1.7	m	24,900	26,892
20	Φ 42	2	10	2.0	m	28,300	30,564
21	Φ 42	3	12.5	2.5	m	33,300	35,964
22	Φ 42	4	16	3.2	m	41,100	44,388
23	Φ 42	5	25	4.7	m	55,400	59,832
24	Φ 48	Thoát	4	1.4	m	22,100	23,868
25	Φ 48	0	6	1.6	m	25,900	27,972
26	Φ 48	1	8	1.9	m	29,600	31,968
27	Φ 48	2	10	2.3	m	34,100	36,828
28	Φ 48	3	12.5	2.9	m	41,300	44,604
29	Φ 48	4	16	3.6	m	51,800	55,944
30	Φ 48	5	25	5.4	m	74,300	80,244



STT	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/MÉT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
31	Φ 60	Thoát	4	1.4	m	28,800	31,104
32	Φ 60	0	5	1.5	m	34,400	37,152
33	Φ 60	1	6	1.8	m	41,900	45,252
34	Φ 60	2	8	2.3	m	48,800	52,704
35	Φ 60	3	10	2.9	m	59,000	63,720
36	Φ 60	4	12.5	3.6	m	74,000	79,920
37	Φ 60	5	16	4.5	m	88,900	96,012
38	Φ 60	6	25	6.7	m	130,500	140,940
39	Φ 63	0	5	1.6	m	31,200	33,696
40	Φ 63	1	6	2.0	m	36,800	39,744
41	Φ 63	2	8	2.5	m	45,800	49,464
42	Φ 63	3	10	3.0	m	57,400	61,992
43	Φ 63	4	12.5	3.8	m	71,200	76,896
44	Φ 63	5	16	4.7	m	86,900	93,852
45	Φ 75	Thoát	4	1.5	m	40,300	43,524
46	Φ 75	0	5	1.9	m	47,000	50,760
47	Φ 75	1	6	2.3	m	53,300	57,564
48	Φ 75	2	8	2.9	m	69,400	74,952
49	Φ 75	3	10	3.6	m	86,000	92,880
50	Φ 75	4	12.5	4.5	m	108,100	116,748
51	Φ 75	5	16	5.6	m	130,500	140,940
52	Φ 75	6	25	8.4	m	188,600	203,688
53	Φ 90	Thoát		1.5	m	49,100	53,028
54	Φ 90	0	4	1.8	m	56,100	60,588
55	Φ 90	1	5	2.2	m	65,800	71,064
56	Φ 90	2	6	2.8	m	76,000	82,080
57	Φ 90	3	8	3.5	m	99,600	107,568
58	Φ 90	4	10	4.3	m	123,800	133,704
59	Φ 90	5	12.5	5.4	m	153,800	166,104
60	Φ 90	6	16	6.7	m	185,800	200,664
61	Φ 90	7	25	10.1	m	268,100	289,548
62	Φ 110	Thoát		1.9	m	74,300	80,244
63	Φ 110	0	4	2.2	m	84,000	90,720
64	Φ 110	1	5	2.7	m	97,900	105,732
65	Φ 110	2	6	3.4	m	111,400	120,312
66	Φ 110	3	8	4.2	m	156,000	168,480
67	Φ 110	4	10	5.3	m	186,800	201,744
68	Φ 110	5	12.5	6.6	m	230,500	248,940
69	Φ 110	6	16	8.1	m	279,400	301,752
70	Φ 110	7	25	12.3	m	397,500	429,300
71	Φ 125	Thoát		2.0	m	82,000	88,560

STT	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	DVT	ĐƠN GIÁ (VND/MÉT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
72	Φ 125	0	4	2.5	m	103,500	111,780
73	Φ 125	1	5	3.1	m	121,000	130,680
74	Φ 125	2	6	3.9	m	143,400	154,872
75	Φ 125	3	8	4.8	m	181,900	196,452
76	Φ 125	4	10	6.0	m	229,100	247,428
77	Φ 125	5	12.5	7.4	m	280,900	303,372
78	Φ 125	6	16	9.2	m	344,500	372,060
79	Φ 125	7	25	14.0	m	492,100	531,468
80	Φ 140	Thoát		2.2	m	101,000	109,080
81	Φ 140	0	4	2.8	m	128,800	139,104
82	Φ 140	1	5	3.5	m	151,300	163,404
83	Φ 140	2	6	4.3	m	178,300	192,564
84	Φ 140	3	8	5.4	m	238,500	257,580
85	Φ 140	4	10	6.7	m	291,900	315,252
86	Φ 140	5	12.5	8.3	m	359,000	387,720
87	Φ 140	6	16	10.3	m	440,600	475,848
88	Φ 140	7	25	15.7	m	622,800	672,624
89	Φ 160	Thoát		2.5	m	131,100	141,588
90	Φ 160	0	4	3.2	m	171,800	185,544
91	Φ 160	1	5	4.0	m	200,000	216,000
92	Φ 160	2	6	4.9	m	230,900	249,372
93	Φ 160	3	8	6.2	m	298,600	322,488
94	Φ 160	4	10	7.7	m	378,900	409,212
95	Φ 160	5	12.5	9.5	m	465,100	502,308
96	Φ 160	6	16	11.8	m	572,000	617,760
97	Φ 160	7	25	17.9	m	810,600	875,448
98	Φ 180	Thoát		2.8	m	164,800	177,984
99	Φ 180	0	4	3.6	m	211,600	228,528
100	Φ 180	1	5	4.4	m	245,100	264,708
101	Φ 180	2	6	5.5	m	291,800	315,144
102	Φ 180	3	8	6.9	m	372,600	402,408
103	Φ 180	4	10	8.6	m	476,900	515,052
104	Φ 180	5	12.5	10.7	m	590,800	638,064
105	Φ 180	6	16	13.3	m	724,800	782,784
106	Φ 200	Thoát		3.2	m	245,900	265,572
107	Φ 200	0	4	3.9	m	258,200	278,856
108	Φ 200	1	5	4.9	m	311,500	336,420
109	Φ 200	2	6	6.2	m	362,300	391,284
110	Φ 200	3	8	7.7	m	462,300	499,284
111	Φ 200	4	10	9.6	m	592,400	639,792
112	Φ 200	5	12.5	11.9	m	730,100	788,508

STT	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	DVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/MÉT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
113	Φ 200	6	16	14.7	m	891,800	963,144
114	Φ 225	Thoát		3.5	m	255,400	275,832
115	Φ 225	0	4	4.4	m	316,300	341,604
116	Φ 225	1	5	5.5	m	379,800	410,184
117	Φ 225	2	6	6.9	m	450,100	486,108
118	Φ 225	3	8	8.6	m	584,600	631,368
119	Φ 225	4	10	10.8	m	749,800	809,784
120	Φ 225	5	12.5	13.4	m	926,800	1,000,944
121	Φ 225	6	16	16.6	m	1,108,500	1,197,180
122	Φ 250	Thoát		3.9	m	332,300	358,884
123	Φ 250	0	4	4.9	m	414,600	447,768
124	Φ 250	1	5	6.2	m	499,500	539,460
125	Φ 250	2	6	7.7	m	582,900	629,532
126	Φ 250	3	8	9.6	m	753,400	813,672
127	Φ 250	4	10	11.9	m	952,400	1,028,592
128	Φ 250	5	12.5	14.8	m	1,179,500	1,273,860
129	Φ 250	6	16	18.4	m	1,438,800	1,553,904
130	Φ 280	0	4	5.5	m	497,100	536,868
131	Φ 280	1	5	6.9	m	594,000	641,520
132	Φ 280	2	6	8.6	m	699,800	755,784
133	Φ 280	3	8	10.7	m	899,000	970,920
134	Φ 280	4	10	13.4	m	1,233,000	1,331,640
135	Φ 280	5	12.5	16.6	m	1,415,400	1,528,632
136	Φ 280	6	16	20.6	m	1,725,600	1,863,648
137	Φ 315	0	4	6.2	m	625,600	675,648
138	Φ 315	1	5	7.7	m	745,400	805,032
139	Φ 315	2	6	9.7	m	894,300	965,844
140	Φ 315	3	8	12.1	m	1,123,600	1,213,488
141	Φ 315	4	10	15.0	m	1,555,600	1,680,048
142	Φ 315	5	12.5	18.7	m	1,792,500	1,935,900
143	Φ 355	0	4	7.0	m	793,900	857,412
144	Φ 355	1	5	8.7	m	973,900	1,051,812
145	Φ 355	2	6	10.9	m	1,158,600	1,251,288
146	Φ 355	3	8	13.6	m	1,503,500	1,623,780
147	Φ 355	4	10	16.9	m	1,848,800	1,996,704
148	Φ 355	5	12.5	21.1	m	2,281,500	2,464,020
149	Φ 355	6	16	26.1	m	2,779,400	3,001,752
150	Φ 400	0	4	7.8	m	996,500	1,076,220
151	Φ 400	1	5	9.8	m	1,237,600	1,336,608
152	Φ 400	2	6	12.3	m	1,471,800	1,589,544
153	Φ 400	3	8	15.3	m	1,905,500	2,057,940

STT	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	ĐỘ DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND/MÉT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
154	Φ 400	4	10	19.1	m	2,353,900	2,542,212
155	Φ 400	5	12.5	23.7	m	2,886,000	3,116,880
157	Φ 450	0	4	8.8	m	1,264,500	1,365,660
158	Φ 450	1	5	11.0	m	1,564,300	1,689,444
159	Φ 450	2	6	13.8	m	1,866,400	2,015,712
160	Φ 450	3	8	17.2	m	2,410,000	2,602,800
161	Φ 450	4	10	21.5	m	2,985,500	3,224,340
162	Φ 500	0	4	9.8	m	1,656,600	1,789,128
163	Φ 500	1	5	12.3	m	1,975,400	2,133,432

CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.P&E



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Trường*



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC**

(Thực hiện từ ngày 05/05/2026 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
<b>BẠC CHUYÊN BẠC</b>					
1	75-34	8	Cái	11,700	12,636
2	75-42	8	Cái	11,900	12,852
3	75-48	8	Cái	11,900	12,852
4	75-60	8	Cái	12,000	12,960
5	90-42	6	Cái	17,900	19,332
6	90-48	6	Cái	18,900	20,412
7	90-60	6	Cái	20,300	21,924
8	90-75	6	Cái	18,000	19,440
9	110-48	6	Cái	35,400	38,232
10	110-60	6	Cái	36,900	39,852
11	110-75	6	Cái	39,500	42,660
12	110-90	6	Cái	41,700	45,036
13	140-75	6	Cái	49,100	53,028
14	140-90	6	Cái	65,100	70,308
15	140-110	6	Cái	65,100	70,308
16	160-90	6	Cái	97,500	105,300
17	160-110	6	Cái	107,100	115,668
<b>BỊT XÃ THÔNG TÁC</b>					
18	60	8	Cái	14,000	15,120
19	75	8	Cái	22,800	24,624
20	90	6	Cái	29,300	31,644
21	110	6	Cái	45,500	49,140
22	125	6	Cái	80,400	86,832
23	140	6	Cái	92,100	99,468
24	160	6	Cái	132,800	143,424
25	200	6	Cái	465,600	502,848
<b>CHÉCH</b>					
26	21	16	Cái	3,500	3,780
27	27	10	Cái	2,300	2,484
28	27	16	Cái	5,000	5,400
29	34	12.5	Cái	3,500	3,780



STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
30	42	10	Cái	5,100	5,508
31	48	10	Cái	8,100	8,748
32	60	8	Cái	13,200	14,256
33	75	8	Cái	23,000	24,840
34	90	6	Cái	30,000	32,400
35	110	6	Cái	45,800	49,464
36	125	6	Cái	80,900	87,372
37	140	6	Cái	88,100	95,148
38	160	6	Cái	133,200	143,856
39	200	10	Cái	368,900	398,412
	<b>CÔNG THỨC</b>				
40	27-21	16	Cái	1,700	1,836
41	34-21	12.5	Cái	2,300	2,484
42	34-27	12.5	Cái	3,000	3,240
43	42-21	10	Cái	3,500	3,780
44	42-27	10	Cái	3,500	3,780
45	42-34	10	Cái	3,800	4,104
46	48-21	10	Cái	4,700	5,076
47	48-27	10	Cái	5,000	5,400
48	48-34	10	Cái	5,100	5,508
49	48-42	10	Cái	5,100	5,508
50	60-21	8	Cái	6,300	6,804
51	60-27	8	Cái	7,700	8,316
52	60-34	8	Cái	7,700	8,316
53	60-42	8	Cái	7,700	8,316
54	60-48	8	Cái	8,100	8,748
55	75-34	8	Cái	12,000	12,960
56	75-42	8	Cái	12,000	12,960
57	75-48	8	Cái	12,000	12,960
58	75-60	8	Cái	12,800	13,824
59	90-34	6	Cái	15,200	16,416
60	90-42	6	Cái	16,700	18,036
61	90-48	6	Cái	16,700	18,036
62	90-60	6	Cái	17,300	18,684
63	90-75	6	Cái	18,800	20,304
64	110-34	6	Cái	26,300	28,404
65	110-42	6	Cái	25,200	27,216
66	110-48	6	Cái	25,200	27,216
67	110-60	6	Cái	25,200	27,216
68	110-75	6	Cái	26,700	28,836
69	110-90	6	Cái	27,500	29,700
70	125-90	6	Cái	37,200	40,176
71	125-110	6	Cái	45,000	48,600
72	140x90	6	Cái	56,400	60,912

10/11/2011

✓

STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
73	140x110	6	Cái	59,700	64,476
74	160-90	6	Cái	70,200	75,816
75	160-110	6	Cái	72,900	78,732
76	200-110	6	Cái	176,900	191,052
77	200-140	6	Cái	184,400	199,152
78	200-160	6	Cái	194,100	209,628
79	200-180	6	Cái	204,000	220,320
	<b>CÚT</b>				
80	21	10	Cái	1,800	1,944
81	21	16	Cái	3,900	4,212
82	27	10	Cái	2,700	2,916
83	27	16	Cái	4,800	5,184
84	34	10	Cái	4,200	4,536
85	34	12.5	Cái	4,400	4,752
86	42	10	Cái	6,800	7,344
87	48	10	Cái	10,500	11,340
88	60	8	Cái	15,500	16,740
89	60	16	Cái	21,500	23,220
90	75	8	Cái	27,900	30,132
91	90	8	Cái	36,300	39,204
92	110	6	Cái	58,200	62,856
93	125	6	Cái	102,000	110,160
94	140	6	Cái	147,600	159,408
95	160	6	Cái	178,200	192,456
96	200	10	Cái	489,900	529,092
	<b>CÚT REN NGOÀI ĐỒNG</b>				
97	21x1/2	10	Cái	19,200	20,736
	<b>CÚT REN NGOÀI</b>				
98	21x1/2	10	Cái	2,700	2,916
99	21x3/4	10	Cái	5,000	5,400
100	27x1	10	Cái	8,400	9,072
101	27x1/2	10	Cái	5,700	6,156
102	27x3/4	10	Cái	4,100	4,428
103	34x1	12.5	Cái	9,800	10,584
104	34x3/4	12.5	Cái	7,400	7,992
	<b>CÚT REN TRONG ĐỒNG</b>				
105	21x1/2	16	Cái	15,000	16,200
106	27x1/2	16	Cái	20,100	21,708
107	27x3/4	16	Cái	24,000	25,920
108	34x1	12.5	Cái	34,700	37,476
	<b>CÚT REN TRONG</b>				
109	21x1/2	16	Cái	3,000	3,240
110	27x3/4	16	Cái	3,900	4,212
111	34x1	12.5	Cái	6,900	7,452

✓

STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
<b>CÚT THU</b>					
112	27-21	10	Cái	3,900	4,212
113	34-21	12.5	Cái	4,800	5,184
114	34-27	12.5	Cái	5,600	6,048
115	42-27	10	Cái	8,000	8,640
116	42-34	10	Cái	9,000	9,720
117	60-34	8	Cái	17,300	18,684
118	60-42	8	Cái	20,700	22,356
119	90-60	6	Cái	17,100	18,468
<b>MĂNG SÔNG</b>					
120	21	10	Cái	1,800	1,944
121	21	16	Cái	2,700	2,916
122	27	10	Cái	2,300	2,484
123	27	16	Cái	3,500	3,780
124	34	12.5	Cái	3,900	4,212
125	34	10	Cái	2,400	2,592
126	34	16	Cái	3,900	4,212
127	42	10	Cái	3,900	4,212
128	48	10	Cái	5,400	5,832
129	60	8	Cái	9,000	9,720
130	60	16	Cái	20,100	21,708
131	75	8	Cái	12,300	13,284
132	90	6	Cái	16,800	18,144
133	110	6	Cái	18,900	20,412
134	125	6	Cái	47,600	51,408
135	140	6	Cái	68,400	73,872
136	160	6	Cái	97,500	105,300
137	200	6	Cái	215,100	232,308
<b>MĂNG SÔNG REN NGOÀI</b>					
138	21x1/2	16	Cái	1,700	1,836
139	27x3/4	16	Cái	2,100	2,268
140	34x1	12.5	Cái	3,500	3,780
141	42x1x1/4	10	Cái	5,100	5,508
142	48x1x1/2	10	Cái	7,200	7,776
<b>MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG</b>					
143	21x1/2	16	Cái	14,100	15,228
144	27x1/2	16	Cái	20,100	21,708
145	27x3/4	16	Cái	29,100	31,428
146	34x1	12.5	Cái	41,100	44,388
<b>MĂNG SÔNG REN TRONG</b>					
147	21x1/2	16	Cái	1,800	1,944
148	27x3/4	16	Cái	2,100	2,268
149	34x1	12.5	Cái	3,600	3,888
150	42x1x1/4	10	Cái	5,100	5,508

STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
151	48x1x1/2	10	Cái	7,200	7,776
	<b>NÚT BỊT REN NGOÀI</b>				
152	21x1/2	16	Cái	900	972
153	27x3/4	16	Cái	1,500	1,620
154	34x1	12.5	Cái	2,300	2,484
	<b>NÚT BỊT</b>				
155	21	16	Cái	1,500	1,620
156	27	16	Cái	2,100	2,268
157	34	12.5	Cái	3,500	3,780
158	42	10	Cái	2,900	3,132
159	48	10	Cái	4,100	4,428
160	60	8	Cái	12,300	13,284
161	75	8	Cái	12,900	13,932
162	90	6	Cái	14,100	15,228
163	110	6	Cái	29,100	31,428
164	114	6	Cái	60,500	65,340
	<b>Xi PHÒNG</b>				
165	60x3/4	8	Cái	37,800	40,824
166	75x1	8	Cái	71,700	77,436
167	90x1	6	Cái	97,800	105,624
168	110x1	6	Cái	136,200	147,096
	<b>TÊ</b>				
169	21	10	Cái	2,700	2,916
170	21	16	Cái	5,100	5,508
171	27	10	Cái	4,800	5,184
172	27	16	Cái	6,300	6,804
173	34	10	Cái	6,300	6,804
174	34	12.5	Cái	6,600	7,128
175	42	10	Cái	9,000	9,720
176	48	10	Cái	14,700	15,876
177	60	8	Cái	20,700	22,356
178	75	8	Cái	35,100	37,908
179	90	6	Cái	48,300	52,164
180	110	6	Cái	82,200	88,776
181	125	6	Cái	135,900	146,772
182	140	6	Cái	219,900	237,492
183	160	6	Cái	233,900	252,612
184	200	6	Cái	549,900	593,892
	<b>TÊ THU</b>				
185	27-21	10	Cái	3,600	3,888
186	27-21	16	Cái	3,600	3,888
187	34-21	12.5	Cái	4,800	5,184
188	34-27	12.5	Cái	5,100	5,508
189	42-21	10	Cái	6,000	6,480

12/11/2011



STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
190	42-27	10	Cái	6,900	7,452
191	42-34	10	Cái	8,100	8,748
192	48-21	10	Cái	9,900	10,692
193	48-27	10	Cái	10,100	10,908
194	48-34	10	Cái	10,500	11,340
195	48-42	10	Cái	13,500	14,580
196	60-21	8	Cái	12,300	13,284
197	60-27	8	Cái	13,800	14,904
198	60-34	8	Cái	15,000	16,200
199	60-42	8	Cái	16,800	18,144
200	60-48	8	Cái	17,400	18,792
201	75-34	8	Cái	23,100	24,948
202	75-42	8	Cái	24,600	26,568
203	75-48	8	Cái	27,900	30,132
204	75-60	8	Cái	30,900	33,372
205	90-34	6	Cái	37,800	40,824
206	90-42	6	Cái	30,900	33,372
207	90-48	6	Cái	37,500	40,500
208	90-60	6	Cái	45,600	49,248
209	90-75	6	Cái	47,600	51,408
210	110-34	6	Cái	47,100	50,868
211	110-42	6	Cái	47,700	51,516
212	110-48	6	Cái	49,800	53,784
213	110-60	6	Cái	55,200	59,616
214	110-75	6	Cái	58,500	63,180
215	110-90	6	Cái	69,900	75,492
216	125x75	6	Cái	83,400	90,072
217	125-90	6	Cái	94,200	101,736
218	125-110	6	Cái	101,400	109,512
219	140x90	6	Cái	126,000	136,080
220	140x110	6	Cái	138,300	149,364
221	160x75	6	Cái	175,500	189,540
222	160x90	6	Cái	186,600	201,528
223	160x110	6	Cái	203,700	219,996
224	160x125	6	Cái	213,300	230,364
225	160x140	6	Cái	219,900	237,492
226	180x160	6	Cái	396,000	427,680
227	200x75	6	Cái	309,000	333,720
228	200x90	6	Cái	321,000	346,680
229	200x110	6	Cái	345,500	373,140
230	200x140	6	Cái	393,000	424,440
231	200x160	6	Cái	427,200	461,376
	<b>TÊ CÔNG</b>				
232	90	6	Cái	53,400	57,672

Y N & 11-1

✓

STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
233	110	6	Cái	89,100	96,228
234	114	6	Cái	94,500	102,060
	<b>TÊ REN NGOÀI ĐỒNG</b>				
235	21x1/2	10	Cái	20,400	22,032
236	27x3/4	10	Cái	31,500	34,020
	<b>TÊ REN TRONG ĐỒNG</b>				
237	21x1/2	16	Cái	18,000	19,440
238	27x1/2	16	Cái	25,200	27,216
239	27x3/4	16	Cái	25,200	27,216
240	34x1	12.5	Cái	63,300	68,364
	<b>TÊ REN TRONG</b>				
241	21x1/2	10	Cái	6,500	7,020
242	27x1/2	10	Cái	6,600	7,128
243	27x3/4	10	Cái	7,200	7,776
244	34x1	12.5	Cái	10,300	11,124
	<b>TỨ CHẠC CONG</b>				
245	90	6	Cái	72,300	78,084
246	110	6	Cái	125,100	135,108
	<b>VAN CẦU</b>				
247	21	16	Cái	33,300	35,964
248	27	10	Cái	39,000	42,120
249	34	12.5	Cái	59,100	63,828
	<b>ZAC CO</b>				
250	21	10	Cái	10,500	11,340
251	27	10	Cái	14,700	15,876
252	34	10	Cái	20,400	22,032
253	42	10	Cái	25,200	27,216
254	48	10	Cái	42,000	45,360
255	49	8	Cái	42,000	45,360
256	60	8	Cái	60,900	65,772
	<b>Y</b>				
257	34	12.5	Cái	12,300	13,284
258	42	10	Cái	14,700	15,876
259	48	10	Cái	19,500	21,060
260	60	8	Cái	26,300	28,404
261	75	8	Cái	50,100	54,108
262	90	10	Cái	60,900	65,772
263	110	10	Cái	91,800	99,144
264	125	6	Cái	171,900	185,652
265	140	6	Cái	280,200	302,616
266	160	6	Cái	396,000	427,680
	<b>Y THU</b>				
267	90-60	10	Cái	43,000	46,440
268	90-75	10	Cái	53,700	57,996

STT	TÊN SẢN PHẨM - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP LỰC (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm 8% thuế GTGT)
269	110-60	10	Cái	58,600	63,288
270	110-75	10	Cái	74,200	80,136
271	110-90	10	Cái	78,800	85,104
272	125x110	10	Cái	140,300	151,524
273	140x90	10	Cái	177,300	191,484
274	140x110	10	Cái	182,300	196,884
275	160x110	10	Cái	333,400	360,072

CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.P&E



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Trường*

